

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020**

TP.HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.139.222.397.326	1.016.141.177.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.150.448.855	41.190.945.747
1. Tiền	111		36.150.448.855	41.190.945.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	460.000.000.000	323.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		460.000.000.000	323.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		385.078.042.242	399.225.849.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	342.319.624.516	359.007.620.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.473.051.347	2.431.653.162
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	43.821.388.717	41.330.230.743
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(3.536.022.338)	(3.543.655.232)
IV. Hàng tồn kho	140		248.989.892.187	245.511.126.531
1. Hàng tồn kho	141	V.5	250.868.239.272	248.014.105.467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(1.878.347.085)	(2.502.978.936)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.004.014.042	7.213.255.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.000.874.460	1.166.549.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11c	8.003.139.582	6.031.397.640
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	-	15.308.318
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.450.410.886	332.639.256.923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		269.987.556.590	226.120.025.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	247.600.779.458	203.839.638.523
- Nguyên giá	222		964.065.285.483	884.922.252.652
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(716.464.506.025)	(681.082.614.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	22.386.777.132	22.280.387.021
- Nguyên giá	228		37.419.857.412	35.935.668.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.033.080.280)	(13.655.281.391)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		95.867.616.168	96.188.742.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.867.616.168	96.188.742.168
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.1	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.585.238.128	10.320.489.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	4.212.509.739	3.257.525.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	7.372.728.389	7.062.963.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.516.672.808.212	1.348.780.434.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

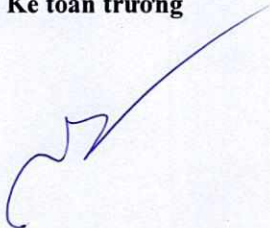
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		507.735.332.191	478.248.271.638
I. Nợ ngắn hạn	310		500.928.891.441	471.078.891.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	239.879.982.854	309.417.089.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.109.391.442	959.434.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	10.027.815.996	11.601.754.619
4. Phải trả người lao động	314		26.170.695.458	31.823.698.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.749.097.396	1.061.709.388
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	221.991.908.295	116.215.204.548
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		6.806.440.750	7.169.380.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	6.806.440.750	7.169.380.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.008.937.476.021	870.532.162.561
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.008.937.476.021	870.532.162.561
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		572.925.318.683	434.520.005.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		427.761.120.223	322.713.981.448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		145.164.198.460	111.806.023.775
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.516.672.808.212	1.348.780.434.199

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	510.487.513.793	491.853.397.913	1.787.026.147.849	1.772.791.981.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.110.360.308	3.128.800.469	6.195.052.465	9.269.189.350
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	508.377.153.485	488.724.597.444	1.780.831.095.384	1.763.522.792.540
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	439.460.223.806	412.917.871.206	1.533.095.074.559	1.536.620.212.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.916.929.679	75.806.726.238	247.736.020.825	226.902.579.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.647.921.146	5.818.796.816	28.621.943.277	19.566.435.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.404.745.775	1.947.687.674	5.402.181.575	6.380.774.678
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		212.733.561	221.761.228	761.428.689	735.047.505
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	10.997.523.568	12.750.094.596	44.740.732.416	50.454.324.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	10.099.122.543	12.231.979.304	41.599.327.060	44.268.196.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.063.458.939	54.695.761.480	184.615.723.051	145.365.719.216
11. Thu nhập khác	31	VI.9	40.909.091	-	300.909.093	92.727.274
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.441.990.817	-	2.926.955.243	3.664.340.513
13. Lợi nhuận khác	40		(1.401.081.726)	-	(2.626.046.150)	(3.571.613.239)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.662.377.213	54.695.761.480	181.989.676.901	141.794.105.977
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	9.765.025.144	11.096.090.703	37.135.243.314	30.986.802.680
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	686.311.248	90.969.632	(309.764.873)	(998.720.478)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.211.040.821	43.508.701.145	145.164.198.460	111.806.023.775

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Jò Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.965.352.138.542	1.956.268.661.441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(1.450.852.034.970)	(1.460.710.187.913)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(146.903.644.621)	(136.955.974.851)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(761.428.689)	(735.047.505)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(38.495.578.426)	(23.034.184.097)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.234.145.300	6.616.743.538
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(146.228.593.077)	(136.854.940.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	189.345.004.059	204.595.069.630
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(74.477.413.441)	(12.581.137.408)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	298.181.820	87.272.728
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(595.000.000.000)	(323.000.000.000)
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	458.000.000.000	163.008.537.100
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	27	23.528.975.071	11.541.320.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(187.650.256.550)	(160.944.006.810)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60.841.104.367	63.424.105.621
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.841.104.367)	(63.424.105.621)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.758.360.400)	(6.756.585.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.758.360.400)	(6.756.585.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(5.063.612.891)	36.894.477.820
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	41.190.945.747	4.280.867.613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.115.999	15.600.314
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	36.150.448.855	41.190.945.747

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám Đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại

Các khoản phải trả người bán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	193.288.888	860.698.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.957.159.967	40.330.246.774
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	36.150.448.855	41.190.945.747
Đầu từ nắm giữ đến ngày đáo hạn _ ngắn hạn	380.000.000.000	280.000.000.000
Đầu từ nắm giữ đến ngày đáo hạn _ dài hạn	-	-
Trái phiếu _ Ngắn hạn	80.000.000.000	43.000.000.000
Cộng	460.000.000.000	323.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có kỳ hạn đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,7%/năm đến 7,1%/năm.		
Trái phiếu có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam có lãi suất 6,3%/năm.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	76.989.336.510	100.672.708.327
CN CÔNG TY CP TĐ TRUNG NGUYÊN-NM CÀ I	43.005.759.621	33.915.657.603
Các khoản phải thu khách hàng khác	222.324.528.385	224.419.254.687
Cộng	342.319.624.516	359.007.620.617
3. Phải thu khác	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	43.821.388.717	41.330.230.743
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.132.225	25.224.902.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.559.753.424	14.339.923.287
Phải thu các khoản BH	-	564.580.711
Đặt cọc thuê nhà	333.515.800	333.515.800
Phải thu khác	703.987.268	867.308.720
b. Dài hạn	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
Cộng	43.831.388.717	41.340.230.743

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	449.993.640	(449.993.640)	449.993.640	(449.993.640)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	546.885.913	(546.885.913)	546.885.913	(546.885.913)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
Các khách hàng khác	2.436.634.977	(2.080.045.655)	2.692.193.267	(2.087.678.549)
Cộng	3.892.611.660	(3.536.022.338)	4.148.169.950	(3.543.655.232)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	26.177.614.050		22.638.621.687	
Nguyên liệu, vật liệu	153.300.257.614		147.448.794.589	
Công cụ, dụng cụ	23.260.000		103.085.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.084.035.347		20.942.425.835	
Thành phẩm	48.283.072.261	(1.878.347.085)	56.881.178.356	(2.502.978.936)
Hàng hoá	-		-	
Cộng	250.868.239.272	(1.878.347.085)	248.014.105.467	(2.502.978.936)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	1.000.874.460	1.166.549.750
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	757.835.685	1.069.370.150
Khác	243.038.775	97.179.600
b. Dài hạn	4.212.509.739	3.257.525.695
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	4.212.509.739	3.257.525.695
Cộng	5.213.384.199	4.424.075.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	211.166.742.747	595.361.640.559	63.194.810.331	12.909.377.120	2.289.681.895	884.922.252.652
Số tăng trong kỳ	-	81.611.325.682	1.394.750.000	1.009.585.202	534.373.000	84.550.033.884
- Mua sắm mới	-	81.611.325.682	1.394.750.000	1.009.585.202	534.373.000	84.550.033.884
Số giảm trong kỳ	-	4.569.239.403	621.231.600	216.530.050	-	5.407.001.053
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.569.239.403	621.231.600	216.530.050	-	5.407.001.053
Số dư cuối kỳ	211.166.742.747	672.403.726.838	63.968.328.731	13.702.432.272	2.824.054.895	964.065.285.483
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	104.524.506.597	506.469.821.488	56.762.780.274	11.487.147.419	1.838.358.351	681.082.614.129
Số tăng trong kỳ	11.083.550.526	26.765.127.751	1.969.979.394	720.728.880	249.506.398	40.788.892.949
- Khấu hao trong năm	11.083.550.526	26.765.127.751	1.969.979.394	720.728.880	249.506.398	40.788.892.949
Số giảm trong kỳ	-	4.569.239.403	621.231.600	216.530.050	-	5.407.001.053
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.569.239.403	621.231.600	216.530.050	-	5.407.001.053
Số dư cuối kỳ	115.608.057.123	528.665.709.836	58.111.528.068	11.991.346.249	2.087.864.749	716.464.506.025
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	106.642.236.150	88.891.819.071	6.432.030.057	1.422.229.701	451.323.544	203.839.638.523
Tại ngày cuối kỳ	95.558.685.624	143.738.017.002	5.856.800.663	1.711.086.023	736.190.146	247.600.779.458
					31/12/2020	01/01/2020
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (hữu hình và vô hình):					556.809.295.281	558.341.019.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	4.541.184.027	35.935.668.412
Số tăng trong kỳ		1.484.189.000	1.484.189.000
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	6.025.373.027	37.419.857.412
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.683.532.589	3.971.748.802	13.655.281.391
Số tăng trong kỳ	615.108.216	762.690.673	1.377.798.889
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	10.298.640.805	4.734.439.475	15.033.080.280
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	21.710.951.796	569.435.225	22.280.387.021
Tại ngày cuối kỳ	21.095.843.580	1.290.933.552	22.386.777.132

9. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	23.325.951.550	23.325.951.550	18.082.971.500	18.082.971.500
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	26.919.367.807	26.919.367.807	28.388.460.284	28.388.460.284
Các khoản phải trả người bán khác	189.634.663.497	189.634.663.497	262.945.657.638	262.945.657.638
Cộng	239.879.982.854	239.879.982.854	309.417.089.422	309.417.089.422

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	181.897.830	285.928.920
Cổ tức phải trả	70.453.400	69.928.800
Cty NNX đã trả Tân Tiến	94.178.164.936	91.811.238.738
Cty NNX đã trả cho các nhà thầu	102.633.978.306	-
Cty Phúc Khang đã trả cho Tân Tiến	24.498.084.242	23.938.825.197
Các khoản phải trả, phải nộp khác	429.329.581	109.282.893
Cộng	221.991.908.295	116.215.204.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a. Phải nộp	11.601.754.619	47.950.215.001	49.524.153.624	10.027.815.996
Thuế TNDN	10.190.839.084	37.135.243.314	38.495.578.426	8.830.503.972
Thuế thu nhập cá nhân	1.410.915.535	7.038.636.046	7.252.239.557	1.197.312.024
Thuế bảo vệ môi trường	-	102.200	102.200	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	845.278.198	845.278.198	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.926.955.243	2.926.955.243	-
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
b. Phải thu	15.308.318	4.561.932.425	4.546.624.107	-
Thuế xuất, nhập khẩu	15.308.318	4.561.932.425	4.546.624.107	-
c. Thuế GTGT	01/01/2020	Số phải nộp/ được khấu trừ trong kỳ	Số đã thực nộp/ đã khấu trừ trong kỳ	31/12/2020
Thuế GTGT phải nộp	3.555.363.976	79.518.787.006	81.490.528.948	1.583.622.034
Thuế GTGT được khấu trừ	9.586.761.616	81.409.115.730	81.409.115.730	9.586.761.616
Thuế còn được khấu trừ	6.031.397.640			8.003.139.582

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền phạt chậm nộp thuế	213.123.360	263.123.360
Chi phí kiểm toán 2020	383.360.000	-
Chi phí kiểm toán 2019	-	383.360.000
Khác	1.152.614.036	415.226.028
Cộng	1.749.097.396	1.061.709.388

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	329.472.866.448	765.485.023.786
Lãi trong năm	-	-	-	-	111.806.023.775	111.806.023.775
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2018</i>	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	434.520.005.223	870.532.162.561
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	434.520.005.223	870.532.162.561
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	145.164.198.460	145.164.198.460
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2019</i>	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	572.925.318.683	1.008.937.476.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 24/03/2020)	31/12/2020		01/01/2020
	Tỷ lệ	VND	VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000	132.245.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000	17.754.800.000
	100%	149.999.980.000	149.999.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.758.885.000	6.758.885.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.482.228	1.482.228
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.482.228	1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.517.770	13.517.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.517.770	13.517.770
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	88.512,05	133.797,38

Cầm cố TKTG để đảm bảo các khoản thanh toán:

Số hợp đồng	Số TKTG	Giá trị
- HĐ 163/TBN-KDN/20CC	1015047451	20.000.000.000
- HĐ 164/TBN-KDN/20CC	1013865010	30.000.000.000
- HĐ 311/TBN-KDN/20CC	1015025260	20.000.000.000
- HĐ 487/TBN-KDN/20CC	1017608944	20.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.787.026.147.849	1.772.791.981.890
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	14.828.400.530	18.194.983.844
Doanh thu bán thành phẩm	1.756.676.929.699	1.738.082.996.580
Doanh thu khác	15.520.817.620	16.514.001.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.195.052.465	9.269.189.350
Chiết khấu thương mại	1.767.624.825	4.556.299.177
Giảm giá hàng bán	4.896.252	136.032.012
Hàng bán bị trả lại	4.422.531.388	4.576.858.161
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.780.831.095.384	1.763.522.792.540
Doanh thu thuần hàng hóa	14.828.400.530	18.194.983.844
Doanh thu thuần thành phẩm	1.750.481.877.234	1.728.813.807.230
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	15.520.817.620	16.514.001.466
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hoá đã bán	15.471.976.120	19.172.017.319
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.517.623.098.439	1.517.448.195.497
Cộng	1.533.095.074.559	1.536.620.212.816
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.748.805.208	18.248.331.015
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.873.138.069	1.318.104.896
Cộng	28.621.943.277	19.566.435.911
6. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	761.428.689	735.047.505
Chi phí ứng trước khoản phải thu	3.728.107.382	5.392.192.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá	903.737.337	225.948.522
Khác	8.908.167	27.586.500
Cộng	5.402.181.575	6.380.774.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm 2020	Năm 2019
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	17.965.833.367	17.235.206.645
Chi phí vật liệu bán hàng, ccđc	1.193.953.881	2.360.620.013
Chi phí khấu hao	314.513.451	254.305.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.449.894.306	25.442.602.329
Chi phí hoa hồng	626.474.648	1.167.408.925
Các khoản chi phí khác	1.190.062.763	3.994.181.467
Cộng	44.740.732.416	50.454.324.932
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	27.027.737.287	29.753.826.190
Chi phí vật liệu quản lý, ccđc	678.147.368	685.817.544
Chi phí khấu hao	3.157.672.095	3.105.271.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.296.707.780	5.807.980.291
Các khoản chi phí khác	3.439.062.530	4.915.301.270
Total	41.599.327.060	44.268.196.809
9. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	298.181.820	87.272.728
Thu nhập khác	2.727.273	5.454.546
Cộng	300.909.093	92.727.274
10. Chi phí khác		
Chi phí thuê đất, thuế đất	2.926.955.243	2.855.081.039
Chi phí khác	-	809.259.474
Cộng	2.926.955.243	3.664.340.513
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.262.809.232.832	1.272.072.693.094
Chi phí nhân công	191.768.856.911	188.335.512.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.166.691.838	41.956.460.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.422.213.122	99.005.521.705
Chi phí khác bằng tiền	3.810.245.288	9.304.553.735
Cộng	1.599.977.239.991	1.610.674.741.802

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	181.989.676.901	141.794.105.977
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	3.686.539.671	10.159.269.307
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.686.539.671	10.159.269.307
+ Chi phí phải trả	(772.816.339)	19.360.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.041.715.308	4.730.065.864
+ Thù lao HDQT BKS	96.000.000	93.000.000
+ Dự phòng hàng tồn kho	(624.631.851)	2.256.563.889
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	(362.939.250)	(777.844.075)
+ Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	2.926.955.243	2.855.081.039
+ Chi phí phạt vi phạm về thuế	-	342.601.064
+ Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu	17.107.116	(132.374.813)
+ Rebate	365.149.444	513.738.602
+ Dự phòng phải thu khó đòi	-	259.077.737
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	185.676.216.572	151.953.375.284
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	37.135.243.314	30.390.675.057
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	-	596.127.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	37.135.243.314	30.986.802.680

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
Dự phòng trợ cấp thôi việc	72.587.850	155.568.815
Chi phí trả trước, dự phòng	154.563.268	(3.872.002)
Dự phòng hàng tồn kho	124.926.370	(451.312.778)
Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	(585.391.049)	(571.016.208)
Rebate	(73.029.889)	(102.747.720)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(51.815.547)
Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu	(3.421.423)	26.474.962
Cộng	(309.764.873)	(998.720.478)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	7.062.963.516	6.064.243.038
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	7.372.728.389	7.062.963.516

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2021



Jo Jeong Kook